SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TRIỆU PHONG; 30/06/2026; 09:28:11; +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ TRIỆU PHONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/NQ-HĐND	*Triệu Phong, ngày 25 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TRIỆU PHONG
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số158/TTr-UBND ngày 19/6 /2026 của UBND xã kèm Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 19/6/2026 của UBND xã về Quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 với một số chỉ tiêu chính sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước: **369.313.166.543 đồng**

Đạt 159% DT tỉnh giao, 159% DT xã giao.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 35.965.231.324 đồng

Đạt 1.124% DT tỉnh giao, đạt 1.124% DT xã giao

Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 331.743.957 đồng
- Ngân sách tỉnh: 27.676.424.901 đồng
- Ngân sách địa phương: 7.957.062.466 đồng

Đạt 395% DT tỉnh giao, đạt 395% DT xã giao

II. Thu, chi ngân sách địa phương:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: **340.435.397.685 đồng.**

Đạt 147% DT xã giao

- Thu ngân sách địa phương trên địa bàn: 7.957.062.466 đồng

Đạt 395% DT tỉnh giao, đạt 395% DT xã giao

- Thu chuyển nguồn: 2.451.452.756 đồng
- Thu kết dư: 63.148.591 đồng
- Thu bổ sung cân đối: 207.043.538.096 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu: 122.920.195.776 đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 339.820.594.178 đồng

Đạt 147% DT tỉnh giao, 147% DT xã giao

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 888.750.000 đồng
- Chi thường xuyên: 206.180.113.649 đồng

Đạt 98%DT tỉnh giao, 98% DT xã giao

- Chi dự phòng: 1.805.807.000 đồng
- Chi các chương trình, mục tiêu quốc gia: 6.594.400.210 đồng
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 92.005.268.347 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 30.418.324.572 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.927.930.400 đồng

3. Kết dư ngân sách: 614.803.507 đồng

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND xã công khai quyết toán ngân sách nhà nước và báo cáo Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân xã phối hợp Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Triệu Phong khoá II, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 25/6/2026, có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTVĐU; TTHĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành có liên quan;
- CPVP, $CV_{HĐ}$;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D XÃ TRIỆU PHONG T. QUẢNG TRỊ

Nguyễn Văn Thành

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**231.055.000.000**	**340.435.397.685**	**109.380.397.685**	**147**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2.012.000.000**	**7.957.062.466**	**5.945.062.466**	**395**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	223.000.000	5.301.673.499	5.078.673.499	2377
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.789.000.000	2.655.388.967	866.388.967	148
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**229.043.000.000**	**329.963.733.872**	**100.920.733.872**	**144**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	208.389.000.000	207.043.538.096	-1.345.461.904	99
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.654.000.000	122.920.195.776	102.266.195.776	595
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			0	
IV	**Thu kết dư**		**63.148.591**	**63.148.591**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**2.451.452.756**	**2.451.452.756**	
VI	**Thu từ cấp dưới nộp lên**			0	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**231.055.000.000**	**339.820.594.178**	**108.765.594.178**	147
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**211.737.000.000**	**208.874.670.649**	**-2.862.329.351**	99
1	Chi đầu tư phát triển		888.750.000	888.750.000	
2	Chi thường xuyên	209.931.000.000	206.180.113.649	-3.750.886.351	98
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	1.806.000.000	1.805.807.000	-193.000	100
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**19.318.000.000**	**98.599.668.557**	**79.281.668.557**	510
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.424.000.000	6.594.400.210	4.170.400.210	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	16.894.000.000	92.005.268.347	75.111.268.347	545
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**30.418.324.572**	**30.418.324.572**	
IV	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.927.930.400**	**1.927.930.400**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**614.803.507**	**614.803.507**	

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**231.055.000.000**	**340.435.397.685**	**147**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.012.000.000	7.957.062.466	395
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	229.043.000.000	329.963.733.872	144
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	208.389.000.000	207.043.538.096	99
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.654.000.000	122.920.195.776	595
3	Thu kết dư		63.148.591	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.451.452.756	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		0	
II	**Chi ngân sách**	**231.055.000.000**	**339.820.594.178**	147
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	231.055.000.000	307.474.339.206	133
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		30.418.324.572	
4	Chi nộp trả NS cấp trên		1.927.930.400	
III	**Kết dư**		**614.803.507**	

Biểu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**3.200.000.000**	**2.012.000.000**	**38.479.832.671**	**10.471.663.813**	**1202**	**520**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**3.200.000.000**	**2.012.000.000**	**35.965.231.324**	**7.957.062.466**	**1124**	**395**
	Thu nội địa	**3.200.000.000**	**2.012.000.000**	**35.965.231.324**	**7.957.062.466**	**1124**	**395**
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	317.068.697	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			118.343.397			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			144.820.925			
1.3	Thuế tài nguyên			53.904.375			
2	Thu từ khu vực DN có vốn nước ngoài			0			
2.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.142.000.000	590.000.000	12.426.385.060	700.061.587	1088	119
3.1	Thuế giá trị gia tăng			11.198.611.782	699.915.987		
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			850.318.522	0		
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước			208.000	145.600		
3.4	Thuế tài nguyên			377.246.756			
3	Thuế thu nhập cá nhân	924.000.000	543.000.000	2.574.098.979	1.426.373.246	279	263
4	Lệ phí trước bạ	761.000.000	533.000.000	4.866.419.432	384.896.654	639	72
5	Thu phí, lệ phí	150.000.000	123.000.000	657.138.570	117.525.480	438	96
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	105.000.000	105.000.000	183.916.022	183.916.022	175	175
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			410.266.923	0		
8	Thu tiền sử dụng đất			8.867.974.265	0		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			302.386.563	0		
11	Thu khác ngân sách	58.000.000	58.000.000	5.333.044.813	5.117.757.477	9195	8824
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000.000	60.000.000	26.532.000	26.532.000	44	44
13	Thu đóng góp			0	0		
B	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**63.148.591**	**63.148.591**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**2.451.452.756**	**2.451.452.756**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**231.054.599.000**	**339.820.594.178**	**147**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**211.737.000.000**	**208.874.670.649**	**99**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**888.750.000**	
1	Chi đầu tư cho các dự án		888.750.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)			
3	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016			
4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
5	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**209.931.000.000**	**206.180.113.649**	**98**
1	Chi Quốc phòng	3.528.000.000	3.532.043.107	100
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	0	0	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	91.988.000.000	89.022.735.882	97
4	Chi y tế, dân số và gia đình	3.800.000.000	3.800.000.000	100
5	Chi văn hóa thông tin	1.693.000.000	40.763.065	2
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	909.000.000	496.345	0
7	Chi thể dục thể thao	833.000.000	938.731.600	113
8	Chi bảo vệ môi trường	1.777.000.000	1.762.623.100	99
9	Chi các hoạt động kinh tế	4.295.000.000	10.614.652.530	247
10	Chi quản lý hành chính	49.910.000.000	52.138.567.456	104
11	Chi đảm bảo xã hội	41.211.000.000	42.769.855.564	104
12	Chi khác	6.920.000.000	1.559.645.000	23
13	Kinh phí tiền lương, kinh phí thực hiện CCTL	2.095.000.000		0
14	Tiết kiệm	972.000.000		
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.806.000.000**	**1.805.807.000**	**100**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**2.423.599.000**	**6.594.400.210**	**272**
I	**Chi thực hiện CTMT QG**	**2.423.599.000**	**6.594.400.210**	**272**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)**	**1.366.599.000**	**1.361.101.510**	100
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (10472)	640.000.000	940.000.000	147
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (10473)	383.599.000	187.171.760	49

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (10474)	200.000.000	18.106.000	9
4	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo thông tin (10476)	32.000.000		0
5	Dự án 7. Nâng cao năng lực và Giám sát đánh giá chương trình (10477)	111.000.000	215.823.750	194
2	**Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025**	**1.057.000.000**	**5.233.298.700**	**495**
1	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền (10492)	100.000.000	4.292.053.000	4.292
2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (10493)	210.000.000	202.240.000	96
3	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với với phát triển du lịch nông thôn (10496)	290.000.000	290.000.000	100
4	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng xanh sạch đẹp an toàn; Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn (10497)	195.000.000	195.000.000	100
5	Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (10498)	31.000.000	22.768.000	73
6	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (10502)	231.000.000	231.237.700	100
II	**Chi đầu tư thực hiện các CTMT từ nguồn vốn ngoài nước**		0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)		0	
III	**Chi thực hiện các CTMT nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước**		0	
			0	
IV	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định**			
C	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện**	**16.894.000.000**	**92.005.268.347**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**30.418.324.572**	
E	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.927.930.400**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Triệu Phong)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP	**228.631.000.000**	**333.226.193.968**	**104.595.193.968**	**146**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**0**	**0**	**0**	
	Bổ sung cân đối				
	Bổ sung có mục tiêu			**0**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**228.631.000.000**	**300.879.938.996**	**72.248.938.996**	**132**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**888.750.000**	**888.750.000**	
1	Chi đầu tư cho các dự án		888.750.000	888.750.000	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin			0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế			0	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**207.836.000.000**	**206.180.113.649**	**-1.655.886.351**	**99**
1	Chi quốc phòng, an ninh	3.528.000.000	3.532.043.107	4.043.107	100
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0	0	
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.988.000.000	89.022.735.882	-2.965.264.118	97
4	Chi y tế, dân số và gia đình	3.800.000.000	3.800.000.000	0	
5	Chi văn hóa thông tin	1.693.000.000	40.763.065	-1.652.236.935	2
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	909.000.000	496.345	-908.503.655	0
7	Chi thể dục thể thao	833.000.000	938.731.600	105.731.600	113
8	Chi bảo vệ môi trường	1.777.000.000	1.762.623.100	-14.376.900	99
9	Chi các hoạt động kinh tế	4.295.000.000	10.614.652.530	6.319.652.530	247
10	Chi quản lý hành chính	49.910.000.000	52.138.567.456	2.228.567.456	104
11	Chi bảo đảm xã hội	41.211.000.000	42.769.855.564	1.558.855.564	104
12	Chi thường xuyên khác	6.920.000.000	1.559.645.000	-5.360.355.000	23
14	Tiết kiệm	972.000.000	0	-972.000.000	0
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.806.000.000**	**1.805.807.000**	**-193.000**	**100**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	2.095.000.000		**-2.095.000.000**	**0**
IV	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu thực hiện nhiệm vụ**	**16.894.000.000**	**92.005.268.347**		**545**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**30.418.324.572**	**30.418.324.572**	
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.927.930.400**	**1.927.930.400**	

Mẫu biểu số 54/NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Triệu Phong)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21
I	**Các cơ quan tổ chức**	**337.325.028.704**	**19.426.305.000**	**317.898.723.704**	**0**	**14.753.287.711**	**6.108.229.000**	**8.645.058.711**	**339.820.594.178**	**19.255.313.000**	**281.624.625.996**	**0**	**6.594.400.210**	**4.292.053.000**	**2.302.347.210**	**30.418.324.572**	**1.927.930.400**	**87.61 %**	**95.24 %**	**88.6%**	**56.22 %**
1	Xã Triệu Phong	337.325.028.704	19.426.305.000	317.898.723.704	0	14.753.287.711	6.108.229.000	8.645.058.711	307.474.339.206	19.255.313.000	281.624.625.996	0	6.594.400.210	4.292.053.000	2.302.347.210	0	0	87.61 %	95.24 %	88.6%	56.22 %
	UBND xã Triệu Tài(1012737)	43.876.800	0	43.876.800	0	0	0	0	9.196.400	0	9.196.400	0	0	0	0	0	0	20.96 %		20.96 %	
	UBND xã Triệu Trung(1012739)	61.161.600	0	61.161.600	0	0	0	0	13.739.200	0	13.739.200	0	0	0	0	0	0	22.46 %		22.46 %	
	UBND xã Triệu Thành(1012743)	65.815.200	0	65.815.200	0	0	0	0	31.467.200	0	31.467.200	0	0	0	0	0	0	47.81 %		47.81 %	
	Phòng Nội vụ huyện Triệu Phong(1021656)	6.584.881.789	0	6.584.881.789	0	844.094.370	0	844.094.370	5.007.268.357	0	4.993.118.357	0	14.150.000	0	14.150.000	0	0	67.4%		75.83 %	1.68%
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Triệu Phong(1021657)	13.798.200.799	0	13.798.200.799	0	1.764.889.911	0	1.764.889.911	13.798.200.799	0	13.798.200.799	0	0	0	0	0	0	88.66 %		100%	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Triệu Phong(1021765)	4.146.686.800	0	4.146.686.800	0	3.000.000	0	3.000.000	3.344.937.285	0	3.341.937.285	0	3.000.000	0	3.000.000	0	0	80.61 %		80.59 %	100%
	Trung tâm Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao huyện Triệu Phong(1028752)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Trung tâm Y tế huyện Triệu Phong(1032920)	64.000.000	0	64.000.000	0	0	0	0	56.000.000	0	56.000.000	0	0	0	0	0	0	87.5%		87.5%	
	Phòng Y tế huyện Triệu Phong(1033135)	32.421.021.210	0	32.421.021.210	0	467.445.374	0	467.445.374	29.719.865.310	0	29.529.693.550	0	190.171.760	0	190.171.760	0	0	90.37 %		91.08 %	40.68 %
	Trường THCS Triệu Thành(1033309)	11.012.702.000	0	11.012.702.000	0	0	0	0	10.983.995.400	0	10.983.995.400	0	0	0	0	0	0	99.74 %		99.74 %	
	Trường THCS Triệu Thượng(1033314)	8.518.327.400	0	8.518.327.400	0	0	0	0	8.499.988.400	0	8.499.988.400	0	0	0	0	0	0	99.78 %		99.78 %	
	Trường Tiểu học Nguyễn Hoàng (1033318)	11.973.485.000	0	11.973.485.000	0	0	0	0	11.848.832.994	0	11.848.832.994	0	0	0	0	0	0	98.96 %		98.96 %	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Triệu Phong(1033328)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Huyện uỷ Triệu Phong(1033429)	15.672.015.000	0	15.672.015.000	0	0	0	0	10.196.069.090	0	10.196.069.090	0	0	0	0	0	0	65.06 %		65.06 %	
	Trường Tiểu học Triệu Thành(1033468)	14.213.058.100	0	14.213.058.100	0	0	0	0	14.129.372.098	0	14.129.372.098	0	0	0	0	0	0	99.41 %		99.41 %	
	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm(1035212)	11.520.135.200	0	11.520.135.200	0	0	0	0	11.514.621.037	0	11.514.621.037	0	0	0	0	0	0	100.04 %		100.04 %	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Triệu Phong(1035261)	16.105.634.305	0	16.105.634.305	0	997.149.776	0	997.149.776	13.574.345.940	0	13.015.211.240	0	559.134.700	0	559.134.700	0	0	79.37 %		80.81 %	56.07 %
	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Phong(1035265)	181.489.255	0	181.489.255	0	0	0	0	181.489.255	0	181.489.255	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Thanh tra huyện Triệu Phong(1035268)	1.000.265.000	0	1.000.265.000	0	0	0	0	576.214.800	0	576.214.800	0	0	0	0	0	0	57.61 %		57.61 %	
	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Triệu Phong(1035272)	1.246.900.000	0	1.246.900.000	0	98.000.000	0	98.000.000	424.272.331	0	421.272.331	0	3.000.000	0	3.000.000	0	0	31.55 %		33.79 %	3.06%
	UBND xã Triệu Giang(1035378)	34.569.600	0	34.569.600	0	0	0	0	14.293.200	0	14.293.200	0	0	0	0	0	0	41.35 %		41.35 %	
	UBND xã Triệu Sơn(1035380)	91.742.400	0	91.742.400	0	0	0	0	22.603.200	0	22.603.200	0	0	0	0	0	0	24.64 %		24.64 %	
	UBND xã Triệu Thuận(1035382)	23.268.000	0	23.268.000	0	0	0	0	9.639.600	0	9.639.600	0	0	0	0	0	0	41.43 %		41.43 %	
	UBND xã Triệu Đại(1035383)	21.938.400	0	21.938.400	0	0	0	0	10.969.200	0	10.969.200	0	0	0	0	0	0	50%		50%	
	Văn phòng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Triệu Phong(1035961)	7.351.979.000	0	7.351.979.000	0	0	0	0	6.070.984.061	0	6.070.984.061	0	0	0	0	0	0	82.58 %		82.58 %	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Triệu Phong(1035962)	2.130.555.000	0	2.130.555.000	0	20.000.000	0	20.000.000	1.289.498.351	0	1.269.698.351	0	19.800.000	0	19.800.000	0	0	59.96 %		59.59 %	99%
	Phòng Tư pháp huyện Triệu Phong(1035965)	857.875.000	0	857.875.000	0	19.480.000	0	19.480.000	407.210.407	0	387.742.407	0	19.468.000	0	19.468.000	0	0	46.41 %		45.2%	99.94 %
	UBND xã Triệu Phước(1036071)	58.502.400	0	58.502.400	0	0	0	0	19.777.800	0	19.777.800	0	0	0	0	0	0	33.81 %		33.81 %	
	UBND xã Triệu Thượng(1036073)	132.297.200	0	132.297.200	0	0	0	0	114.347.600	0	114.347.600	0	0	0	0	0	0	86.43 %		86.43 %	
	UBND xã Triệu Ái(1036075)	74.878.200	0	74.878.200	0	0	0	0	60.252.600	0	60.252.600	0	0	0	0	0	0	80.47 %		80.47 %	
	UBND Thị trấn Ái Tử(1036080)	7.312.800	0	7.312.800	0	0	0	0	3.656.400	0	3.656.400	0	0	0	0	0	0	50%		50%	
	Văn phòng HĐND - UBND huyện Triệu Phong(1036191)	11.889.953.000	0	11.889.953.000	0	20.000.000	0	20.000.000	9.268.631.999	0	9.248.631.999	0	20.000.000	0	20.000.000	0	0	77.82 %		77.79 %	100%
	Trường THPT Triệu Phong(1036536)	17.000.000	0	17.000.000	0	0	0	0	17.000.000	0	17.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Triệu Phong(1036849)	4.359.859.000	0	4.359.859.000	0	0	0	0	3.792.383.579	0	3.792.383.579	0	0	0	0	0	0	86.98 %		86.98 %	
	Hội Nông dân huyện Triệu Phong(1036850)	4.734.635.000	0	4.734.635.000	0	0	0	0	4.182.328.247	0	4.182.328.247	0	0	0	0	0	0	88.33 %		88.33 %	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMTQG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
	Hội Cựu chiến binh huyện Triệu Phong(1036851)	1.166.278.100	0	1.166.278.100	0	0	0	0	839.089.855	0	839.089.855	0	0	0	0	0	0	71.95 %		71.95 %	
	Trung tâm chính trị huyện Triệu Phong(1036898)	957.100.000	0	957.100.000	0	0	0	0	939.320.302	0	939.320.302	0	0	0	0	0	0	98.14 %		98.14 %	
	UB mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Triệu Phong(1036902)	2.156.900.000	0	2.156.900.000	0	0	0	0	1.282.698.931	0	1.282.698.931	0	0	0	0	0	0	59.47 %		59.47 %	
	Hội người mù huyện Triệu Phong(1036985)	275.200.000	0	275.200.000	0	0	0	0	153.572.440	0	153.572.440	0	0	0	0	0	0	55.8%		55.8%	
	Đoàn Thanh niên CS Hồ Chí Minh huyện Triệu Phong(1036986)	1.117.200.000	0	1.117.200.000	0	0	0	0	536.453.421	0	536.453.421	0	0	0	0	0	0	48.02 %		48.02 %	
	Trường THPT Chu Văn An(1049858)	16.000.000	0	16.000.000	0	0	0	0	16.000.000	0	16.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Công an Xã(1053629)	714.400.000	0	714.400.000	0	0	0	0	303.365.003	0	303.365.003	0	0	0	0	0	0	42.46 %		42.46 %	
	Xã đội(1053630)	1.927.720.000	0	1.927.720.000	0	0	0	0	1.617.720.000	0	1.617.720.000	0	0	0	0	0	0	83.92 %		83.92 %	
	Toà án Nhân dân Huyện Triệu Phong(1054487)	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Kho bạc Nhà nước Triệu Phong - Kho bạc Nhà nước Quảng Trị(1056449)	50.000.000	0	50.000.000	0	0	0	0	50.000.000	0	50.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Bảo hiểm Xã hội Huyện Triệu Phong(1056944)	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Chi cục Thống kê Huyện Triệu Phong(1059333)	0	0	0	0	0	0	0	25.000.000	0	25.000.000	0	0	0	0	0	0				
	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Định(1076065)	18.000.000	0	18.000.000	0	0	0	0	18.000.000	0	18.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Trạm Thú y huyện Triệu Phong(1095520)	92.300.000	0	92.300.000	0	0	0	0	66.200.000	0	66.200.000	0	0	0	0	0	0	71.72 %		71.72 %	
	Ban An toàn giao thông huyện Triệu Phong(1095722)	100.000.000	0	100.000.000	0	0	0	0	68.365.733	0	68.365.733	0	0	0	0	0	0	68.37 %		68.37 %	
	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận(1100091)	9.000.000	0	9.000.000	0	0	0	0	9.000.000	0	9.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam/dioxin và Bảo trợ xã hội huyện Triệu Phong(1101255)	193.000.000	0	193.000.000	0	0	0	0	106.486.400	0	106.486.400	0	0	0	0	0	0	55.17 %		55.17 %	
	Trường Mầm non Hướng Dương(1107923)	6.409.108.100	0	6.409.108.100	0	0	0	0	6.408.294.141	0	6.408.294.141	0	0	0	0	0	0	99.99 %		99.99 %	
	Trường Mầm non xã Triệu Thành(1108247)	8.253.122.400	0	8.253.122.400	0	0	0	0	8.253.122.400	0	8.253.122.400	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Trường Mầm non Triệu Thượng(1108258)	5.429.190.800	0	5.429.190.800	0	0	0	0	5.428.550.826	0	5.428.550.826	0	0	0	0	0	0	99.99 %		99.99 %	
	Hội chữ thập đỏ huyện Triệu Phong(1108759)	339.800.000	0	339.800.000	0	0	0	0	179.807.000	0	179.807.000	0	0	0	0	0	0	52.92 %		52.92 %	
	Hội Khoa học - Kỹ thuật và Làm vườn huyện Triệu Phong(1114062)	65.000.000	0	65.000.000	0	0	0	0	37.518.400	0	37.518.400	0	0	0	0	0	0	57.72 %		57.72 %	
	Hội Khuyến học huyện Triệu Phong(1117312)	65.000.000	0	65.000.000	0	0	0	0	37.518.400	0	37.518.400	0	0	0	0	0	0	57.72 %		57.72 %	
	Hội Cựu giáo chức huyện Triệu Phong(1117313)	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Hội tù chính trị yêu nước huyện Triệu Phong(1118206)	127.900.000	0	127.900.000	0	0	0	0	69.456.000	0	69.456.000	0	0	0	0	0	0	54.3%		54.3%	
	Trung tâm Môi trường và Đô thị huyện Triệu Phong(1120891)	5.179.588.000	0	5.179.588.000	0	0	0	0	5.126.874.498	0	5.126.874.498	0	0	0	0	0	0	98.98 %		98.98 %	
	Trường Tiểu học Triệu Thượng(1130389)	13.936.308.000	0	13.936.308.000	0	0	0	0	13.921.834.000	0	13.921.834.000	0	0	0	0	0	0	99.9%		99.9%	
	Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Triệu Phong(1131042)	0	0	0	0	0	0	0	77.445.000	0	77.445.000	0	0	0	0	0	0				
	UBND xã Triệu Phong(1136868)	23.771.592.486	0	23.771.592.486	0	2.457.858.280	0	2.457.858.280	13.236.198.536	0	12.904.898.536	0	331.300.000	0	331.300.000	0	0	50.46 %		54.29 %	13.48 %
	Văn phòng UBND xã Triệu Phong(1143036)	4.375.225.000	0	4.375.225.000	0	8.100.000	0	8.100.000	4.371.945.034	0	4.371.945.034	0	0	0	0	0	0	99.74 %		99.93 %	
	Phòng Kinh tế xã Triệu Phong(1148087)	2.293.426.828	0	2.293.426.828	0	1.302.442.000	0	1.302.442.000	2.891.412.941	0	2.046.046.191	0	845.366.750	0	845.366.750	0	0	81.49 %		90.91 %	64.91 %
	Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Triệu Phong(1156371)	940.948.000	0	940.948.000	0	0	0	0	934.136.823	0	934.136.823	0	0	0	0	0	0	99.28 %		99.28 %	
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Triệu Phong(1156372)	42.399.111.300	0	42.399.111.300	0	642.599.000	0	642.599.000	42.634.711.750	0	42.337.755.750	0	296.956.000	0	296.956.000	0	0	99.05 %		99.86 %	46.21 %
	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Triệu Phong(1157431)	3.061.762.300	0	3.061.762.300	0	0	0	0	3.061.762.300	0	3.061.762.300	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Văn phòng Đảng uỷ xã Triệu Phong(1157435)	4.607.738.000	0	4.607.738.000	0	0	0	0	4.607.738.000	0	4.607.738.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Triệu Phong(1166983)	4.445.408.932	0	4.445.408.932	0	0	0	0	4.421.915.932	0	4.421.915.932	0	0	0	0	0	0	99.47 %		99.47 %	
	Liên đoàn lao động huyện Triệu Phong(3013171)	32.000.000	0	32.000.000	0	0	0	0	26.000.000	0	26.000.000	0	0	0	0	0	0	81.25 %		81.25 %	
	HTX KD DV NN Thủy lợi Triệu An(3015235)	267.535.000	0	267.535.000	0	0	0	0	267.535.000	0	267.535.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Triệu Vân, huyện Triệu Phong(3015236)	199.972.000	0	199.972.000	0	0	0	0	199.972.000	0	199.972.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng ch	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT -QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
	HTX Kinh doanh dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Duy Phiên, huyện Triệu Phong(3015237)	95.616.000	0	95.616.000	0	0	0	0	95.616.000	0	95.616.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	HTX Kinh doanh dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Hà La, huyện Triệu Phong(3015238)	38.205.000	0	38.205.000	0	0	0	0	38.205.000	0	38.205.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	HTX Kinh doanh dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Dương Xuân, huyện Triệu Phong(3015239)	48.549.000	0	48.549.000	0	0	0	0	48.549.000	0	48.549.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Lưỡng Kim, huyện Triệu Phong(3015240)	99.500.000	0	99.500.000	0	0	0	0	99.500.000	0	99.500.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	HTX dịch vụ nông nghiệp An Cư, huyện Triệu Phong(3015241)	16.351.000	0	16.351.000	0	0	0	0	16.351.000	0	16.351.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Vĩnh Lại, huyện Triệu Phong(3015242)	12.140.000	0	12.140.000	0	0	0	0	12.140.000	0	12.140.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Triệu Lăng, huyện Triệu Phong(3015243)	92.277.000	0	92.277.000	0	0	0	0	92.277.000	0	92.277.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	HTX Kinh doanh dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Lễ Xuyên, huyện Triệu Phong(3015245)	14.611.000	0	14.611.000	0	0	0	0	14.611.000	0	14.611.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Giáo Liêm(3020388)	42.294.000	0	42.294.000	0	0	0	0	42.294.000	0	42.294.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Long Quang(3022468)	22.925.000	0	22.925.000	0	0	0	0	22.925.000	0	22.925.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Triệu Phong(3025689)	1.505.000.000	0	1.505.000.000	0	0	0	0	1.505.000.000	0	1.505.000.000	0	0	0	0	0	0	100%		100%	
	Hội đông y huyện Triệu Phong(3028214)	127.900.000	0	127.900.000	0	0	0	0	66.532.000	0	66.532.000	0	0	0	0	0	0	52.02 %		52.02 %	
	Đường Lý Thái Tổ, Thị trấn Ái Tử (8024468)	0	0	0	0	3.222.429.000	3.222.429.000	0	1.500.000.000	0	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	99.3%			99.3%
	Đường giao thông nông thôn xã Triệu Hoà năm 2025(8135807)	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	970.405.000	970.405.000	0	0	0	0	0	0	0	97.04 %	97.04 %		
	Đường GTNT xã Triệu Tài năm 2025(8136100)	2.200.000.000	2.200.000.000	0	0	0	0	0	2.114.205.000	2.114.205.000	0	0	0	0	0	0	0	96.1%	96.1%		
	Nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Triệu Thành(8136370)	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	2.915.166.000	2.915.166.000	0	0	0	0	0	0	0	97.17 %	97.17 %		
	Nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước đường Đoàn Lân, thị trấn Ái Tử(8137177)	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	100%	100%		
	Cải tạo nâng cấp đường vào nhà tưởng niệm liệt sỹ - Thiếu tướng Lê Chưởng, xã Triệu Trạch(8138874)	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	958.176.000	958.176.000	0	0	0	0	0	0	0	95.82 %	95.82 %		
	Xây dựng kênh mương nội đồng HTX Bích La năm 2025(8140270)	0	0	0	0	41.000.000	41.000.000	0	41.000.000	0	0	0	41.000.000	41.000.000	0	0	0	100%			100%
	Đường huyện ĐH.48 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến Trường Tiểu học Triệu Ái)(8141005)	2.500.000.000	2.500.000.000	0	0	0	0	0	2.417.772.000	2.417.772.000	0	0	0	0	0	0	0	96.71 %	96.71 %		
	Đường giao thông tuyến RD-03 tại Cụm công nghiệp Đông Ái Tử, huyện Triệu Phong(8141317)	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	963.170.000	963.170.000	0	0	0	0	0	0	0	96.32 %	96.32 %		
	Đóng cửa ô chôn lấp số 01 tại bãi rác Trung tâm Huyện Triệu Phong(8141321)	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0	0	1.460.779.000	1.460.779.000	0	0	0	0	0	0	0	97.39 %	97.39 %		
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Nhan Biều(8142833)	0	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	0	0	100%			100%
	Nâng cấp trường mầm non trung tâm xã Triệu Thượng. Hạng mục: Xây dựng phòng nhân viên và phòng máy tính(8146872)	0	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	392.053.000	0	0	0	392.053.000	392.053.000	0	0	0	98.01 %			98.01 %
	Đường bê tông KV1 Nhan Biều(8146873)	0	0	0	0	117.900.000	117.900.000	0	117.900.000	0	0	0	117.900.000	117.900.000	0	0	0	100%			100%
	Đường bê tông KV2 Nhan Biều xóm Đình(8146874)	0	0	0	0	150.000.000	150.000.000	0	150.000.000	0	0	0	150.000.000	150.000.000	0	0	0	100%			100%
	Đường bê tông thôn Trầm(8146875)	0	0	0	0	225.000.000	225.000.000	0	225.000.000	0	0	0	225.000.000	225.000.000	0	0	0	100%			100%
	BTXM đường nội đồng HTX Bích La năm 2025(8149717)	0	0	0	0	203.260.000	203.260.000	0	203.260.000	0	0	0	203.260.000	203.260.000	0	0	0	100%			100%
	BTXM đường giao thông các thôn xã Triệu Thành năm 2025(8150292)	0	0	0	0	315.840.000	315.840.000	0	300.908.000	0	0	0	300.908.000	300.908.000	0	0	0	95.27 %			95.27 %
	BTXM đường nội đồng thôn Bích Trung Nam năm 2025(8150293)	0	0	0	0	70.000.000	70.000.000	0	70.000.000	0	0	0	70.000.000	70.000.000	0	0	0	100%			100%
	Công bãi tắm Nhật Tân, xã Triệu Cơ(8153256)	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	0	529.132.000	0	0	0	529.132.000	529.132.000	0	0	0	88.19 %			88.19 %
	Hệ thống điện chiếu sáng đường nông thôn năm 2025(8153942)	0	0	0	0	210.000.000	210.000.000	0	210.000.000	0	0	0	210.000.000	210.000.000	0	0	0	100%			100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
	Trường THPT Chu Văn An, hạng mục: Nhà trực, cổng hàng rào mặt trước, nhà thư viện, sân bóng đá, nhà xe học sinh(8155511)	2.875.383.000	2.875.383.000	0	0	0	0	0	2.860.123.000	2.860.123.000	0	0	0	0	0	0	0	99.47%	99.47%		
	8156494(8156494)	0	0	0	0	52.800.000	52.800.000	0	52.800.000	0	0	0	52.800.000	52.800.000	0	0	0	100%			100%
	Xây mới tường rào phía đường Nguyễn Hoàng(8159568)	280.048.000	280.048.000	0	0	0	0	0	277.952.000	277.952.000	0	0	0	0	0	0	0	99.25%	99.25%		
	Trung tâm y tế huyện Triệu Phong; Hạng mục: Xây mới cổng, hàng rào phía đường Nguyễn Hoàng, nhà để xe ô tô và sửa chữa căn tin.(8159752)	1.177.029.000	1.177.029.000	0	0	0	0	0	643.498.000	643.498.000	0	0	0	0	0	0	0	57.29%	57.29%		
	Trụ sở Đảng ủy – UBMTTQVN xã Triệu Phong; hạng mục xây dựng mới cổng, hàng rào phía đường Nguyễn Hoàng và hạng mục phụ trợ(8163583)	893.845.000	893.845.000	0	0	0	0	0	888.750.000	888.750.000	0	0	0	0	0	0	0	99.43%	99.43%		
	Đường GTNT xã Triệu Trung (8139905)								785.317.000	785.317.000											
	Phòng Giao dịch số 14 - KBNN KV XI(9121518)	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	0	50.000.000	0	50.000.000	0	0	0	0	0	0	166.67%		166.67%	
	Đội thuế liên Huyện Triệu Hải(9122682)	0	0	0	0	0	0	0	70.000.000	0	70.000.000	0	0	0	0	0	0				
	Công an xã Triệu Phong, Tỉnh Quảng Trị(9124292)	299.500.000	0	299.500.000	0	0	0	0	289.500.000	0	289.500.000	0	0	0	0	0	0	96.66%		96.66%	
II	**Dự phòng ngân sách**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
III	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**	0	0	0	0	0	0	0	1.927.930.400	0	0	0	0	0	0	0	1.927.930.400				
V	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**	0	0	0	0	0	0	0	30.418.324.572	0	0	0	0	0	0	30.418.324.572	0				

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM...

(Kèm theo Nghị Quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Triệu Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**26.335**	**23.547**	**3.530**	**0**	**0**	**0**	**643**	**0**	**0**	**0**	**1.461**	**17.384**	**3.500**	**0**	**0**	**0**	**529**	**0**
1	UBND xã Triệu Phong	4.509	4.471	392	0	0	0	0	0	0	0	0	4.079	2.000	0	0	0	0	0
2	Ban QLDA, PTQĐ và CCN xã	18.575	15.871	2.860				643					11.839	1.500				529	
3	Phòng Kinh tế	1.471	1.466										1.466						
4	Trung tâm Môi trường và DVCI	1.500	1.461									1.461							
5	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	280	278	278															

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của HĐND xã Triệu Phong)

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		Ghi chú
						Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp						
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	20
	Tổng số	**359.617.280**		**359.617.280**	**12.980.297.800**	**6.108.229.000**		**6.108.229.000**	**6.872.068.800**	**1.945.041.000**	**4.567.410.520**	**6.594.400.210**	**4.292.053.000**	**2.302.347.210**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)**	**359.617.280**		**359.617.280**	**4.162.746.800**				**4.162.746.800**	**1.366.599.000**	**2.436.530.520**	**1.361.101.510**		**1.361.101.510**	
1.1	**Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)**	**316.900.000**		**316.900.000**	**1.170.900.000**				**1.170.900.000**	**640.000.000**	**214.000.000**	**940.000.000**		**940.000.000**	
	Xã Triệu Phong	316.900.000		316.900.000	1.170.900.000				1.170.900.000	640.000.000	214.000.000	**940.000.000**		940.000.000	
	UBND xã Triệu Thành (1012743)	*16.900.000*		*16.900.000*							*-16.900.000*				
	UBND xã Triệu Thượng (1036073)	*300.000.000*		*300.000.000*							*-300.000.000*				
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*530.900.000*				*530.900.000*		*530.900.000*	**300.000.000**		*300.000.000*	
	Phòng Kinh tế xã Triệu Phong (1148087)				*640.000.000*				*640.000.000*	*640.000.000*		**640.000.000**		*640.000.000*	
1.2	**Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)**	**1.400.000**		**1.400.000**	**999.135.374**				**999.135.374**	**383.599.000**	**614.136.374**	**187.171.760**		**187.171.760**	
	Xã Triệu Phong	1.400.000		1.400.000	999.135.374				999.135.374	383.599.000	614.136.374	**187.171.760**		187.171.760	
	UBND xã Triệu Thành (1012743)	*1.400.000*		*1.400.000*							*-1.400.000*				
	Phòng Y tế huyện Triệu Phong (1033135)				*464.445.374*				*464.445.374*		*464.445.374*	**187.171.760**		*187.171.760*	
	UBND xã Triệu Thượng (1036073)														
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*151.091.000*				*151.091.000*		*151.091.000*				
	Phòng Kinh tế xã Triệu Phong (1148087)				*263.000.000*				*263.000.000*	*263.000.000*					
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Triệu Phong (1156372)				*120.599.000*				*120.599.000*	*120.599.000*					
1.3	**Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)**	**27.749.280**		**27.749.280**	**1.151.843.650**				**1.151.843.650**	**200.000.000**	**924.094.370**	**18.106.000**		**18.106.000**	
	Xã Triệu Phong	27.749.280		27.749.280	1.151.843.650				1.151.843.650	200.000.000	924.094.370	**18.106.000**		18.106.000	
	UBND xã Triệu Thành (1012743)	*25.000.000*		*25.000.000*							*-25.000.000*				
	Phòng Nội vụ huyện Triệu Phong (1021656)				*841.094.370*				*841.094.370*		*841.094.370*	**11.150.000**		*11.150.000*	
	UBND xã Triệu Thượng (1036073)	*2.749.280*		*2.749.280*							*-2.749.280*				
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*110.749.280*				*110.749.280*		*110.749.280*				
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Triệu Phong (1156372)				*200.000.000*				*200.000.000*	*200.000.000*		**6.956.000**		*6.956.000*	
1.4	**Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)**				**202.928.234**				**202.928.234**	**32.000.000**	**170.928.234**				
	Xã Triệu Phong				202.928.234				202.928.234	32.000.000	170.928.234				
	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Triệu Phong (1035261)				*64.928.234*				*64.928.234*		*64.928.234*				
	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Triệu Phong (1035272)				*95.000.000*				*95.000.000*		*95.000.000*				
	UBND xã Triệu Thượng (1036073)														
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*11.000.000*				*11.000.000*		*11.000.000*				
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Triệu Phong (1156372)				*32.000.000*				*32.000.000*	*32.000.000*					
1.5	**Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)**	**13.568.000**		**13.568.000**	**637.939.542**				**637.939.542**	**111.000.000**	**513.371.542**	**215.823.750**		**215.823.750**	
	Xã Triệu Phong	13.568.000		13.568.000	637.939.542				637.939.542	111.000.000	513.371.542	**215.823.750**		215.823.750	
	UBND xã Triệu Thành (1012743)	*7.430.000*		*7.430.000*							*-7.430.000*				
	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Triệu Phong (1035261)				*472.221.542*				*472.221.542*		*472.221.542*	**191.347.000**		*191.347.000*	
	UBND xã Triệu Thượng (1036073)	*6.138.000*		*6.138.000*							*-6.138.000*				
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*54.718.000*				*54.718.000*		*54.718.000*				
	Phòng Kinh tế xã Triệu Phong (1148087)				*111.000.000*				*111.000.000*	*111.000.000*		**24.476.750**		*24.476.750*	
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)**				**8.817.551.000**	**6.108.229.000**		**6.108.229.000**	**2.709.322.000**	**578.442.000**	**2.130.880.000**	**5.233.298.700**	**4.292.053.000**	**941.245.700**	

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	20
	Tổng số	**359.617.280**		**359.617.280**	**12.980.297.800**	**6.108.229.000**		**6.108.229.000**	**6.872.068.800**	**1.945.041.000**	**4.567.410.520**	**6.594.400.210**	**4.292.053.000**	**2.302.347.210**	
2.1	**Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)**				**4.208.229.000**	**4.008.229.000**		**4.008.229.000**	**200.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**	**2.262.921.000**	**2.262.921.000**		
	Xã Triệu Phong				4.208.229.000	4.008.229.000		4.008.229.000	200.000.000	100.000.000	100.000.000	**2.262.921.000**	2.262.921.000		
	UBND xã Triệu Thành (1012743)														
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*100.000.000*				*100.000.000*		*100.000.000*				
	Phòng Kinh tế xã Triệu Phong (1148087)				*100.000.000*				*100.000.000*	*100.000.000*					
	Đường Lý Thái Tổ, Thị trấn Ái Tử. (8024468)				*1.722.429.000*	*1.722.429.000*		*1.722.429.000*							
	Xây dựng kênh mương nội đồng HTX Bích La năm 2025 (8140270)				*41.000.000*	*41.000.000*		*41.000.000*				**41.000.000**	*41.000.000*		
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Nhan Biều (8142833)				*500.000.000*	*500.000.000*		*500.000.000*				**500.000.000**	*500.000.000*		
	Nâng cấp trường mầm non trung tâm xã Triệu Thượng. Hạng mục: Xây dựng phòng nhân viên và phòng máy tính (8146872)				*400.000.000*	*400.000.000*		*400.000.000*				**392.053.000**	*392.053.000*		
	Đường bê tông KV1 Nhan Biều (8146873)				*117.900.000*	*117.900.000*		*117.900.000*				**117.900.000**	*117.900.000*		
	Đường bê tông KV2 Nhan Biều xóm Đình (8146874)				*150.000.000*	*150.000.000*		*150.000.000*				**150.000.000**	*150.000.000*		
	Đường bê tông thôn Trấm (8146875)				*225.000.000*	*225.000.000*		*225.000.000*				**225.000.000**	*225.000.000*		
	BTXM đường nội đồng HTX Bích La năm 2025 (8149717)				*203.260.000*	*203.260.000*		*203.260.000*				**203.260.000**	*203.260.000*		
	BTXM đường giao thông các thôn xã Triệu Thành năm 2025 (8150292)				*315.840.000*	*315.840.000*		*315.840.000*				**300.908.000**	*300.908.000*		
	BTXM đường nội đồng thôn Bích Trung Nam năm 2025 (8150293)				*70.000.000*	*70.000.000*		*70.000.000*				**70.000.000**	*70.000.000*		
	Hệ thống điện chiếu sáng đường nông thôn năm 2025 (8153942)				*210.000.000*	*210.000.000*		*210.000.000*				**210.000.000**	*210.000.000*		
	8156494 (8156494)				*52.800.000*	*52.800.000*		*52.800.000*				**52.800.000**	*52.800.000*		
2.2	**Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trì nguồn vốn ngân sách trung ương (10493)**				**1.247.552.000**				**1.247.552.000**	**7.552.000**	**1.240.000.000**	**202.240.000**		**202.240.000**	
	Xã Triệu Phong				1.247.552.000				1.247.552.000	7.552.000	1.240.000.000	**202.240.000**		202.240.000	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Triệu Phong (1035261)				*240.000.000*				*240.000.000*		*240.000.000*	**202.240.000**		*202.240.000*	
	UBND xã Triệu Thượng (1036073)														
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*1.000.000.000*				*1.000.000.000*		*1.000.000.000*				
	Phòng Kinh tế xã Triệu Phong (1148087)				*7.552.000*				*7.552.000*	*7.552.000*					
2.3	**Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương (10496)**				**580.000.000**				**580.000.000**	**290.000.000**	**290.000.000**	**290.000.000**		**290.000.000**	
	Xã Triệu Phong				580.000.000				580.000.000	290.000.000	290.000.000	**290.000.000**		290.000.000	
	UBND xã Triệu Thành (1012743)														
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*290.000.000*				*290.000.000*		*290.000.000*				
	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Triệu Phong (1156372)				*290.000.000*				*290.000.000*	*290.000.000*		**290.000.000**		*290.000.000*	
2.4	**Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)**				**365.000.000**				**365.000.000**	**170.000.000**	**195.000.000**	**195.000.000**		**195.000.000**	
	Xã Triệu Phong				365.000.000				365.000.000	170.000.000	195.000.000	**195.000.000**		195.000.000	
	UBND xã Triệu Thành (1012743)														
	UBND xã Triệu Thượng (1036073)														
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*195.000.000*				*195.000.000*		*195.000.000*	**25.000.000**		*25.000.000*	
	Phòng Kinh tế xã Triệu Phong (1148087)				*170.000.000*				*170.000.000*	*170.000.000*		**170.000.000**		*170.000.000*	

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	20
	Tổng số	**359.617.280**		**359.617.280**	**12.980.297.800**	**6.108.229.000**		**6.108.229.000**	**6.872.068.800**	**1.945.041.000**	**4.567.410.520**	**6.594.400.210**	**4.292.053.000**	**2.302.347.210**	
2.5	**Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NSTW (10498)**				**30.880.000**				**30.880.000**		**30.880.000**	**22.768.000**		**22.768.000**	
	Xã Triệu Phong				30.880.000				30.880.000		30.880.000	**22.768.000**		22.768.000	
	UBND xã Triệu Thành (1012743)														
	Phòng Tư pháp huyện Triệu Phong (1035965)				*16.480.000*				*16.480.000*		*16.480.000*	**16.468.000**		*16.468.000*	
	UBND xã Triệu Thượng (1036073)														
	UBND xã Triệu Phong (1136868)				*14.400.000*				*14.400.000*		*14.400.000*	**6.300.000**		*6.300.000*	
2.6	**Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nô nguồn vốn ngân sách trung ương (10502)**				**285.890.000**				**285.890.000**	**10.890.000**	**275.000.000**	**231.237.700**		**231.237.700**	
	Xã Triệu Phong				285.890.000				285.890.000	10.890.000	275.000.000	**231.237.700**		231.237.700	
	Phòng Nội vụ huyện Triệu Phong (1021656)				*3.000.000*				*3.000.000*		*3.000.000*	**3.000.000**		*3.000.000*	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Triệu Phong (1021765)				*3.000.000*				*3.000.000*		*3.000.000*	**3.000.000**		*3.000.000*	
	Phòng Y tế huyện Triệu Phong (1033135)				*3.000.000*				*3.000.000*		*3.000.000*	**3.000.000**		*3.000.000*	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Triệu Phong (1035261)				*220.000.000*				*220.000.000*		*220.000.000*	**165.547.700**		*165.547.700*	
	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Triệu Phong (1035272)				*3.000.000*				*3.000.000*		*3.000.000*	**3.000.000**		*3.000.000*	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Triệu Phong (1035962)				*20.000.000*				*20.000.000*		*20.000.000*	**19.800.000**		*19.800.000*	
	Phòng Tư pháp huyện Triệu Phong (1035965)				*3.000.000*				*3.000.000*		*3.000.000*	**3.000.000**		*3.000.000*	
	Văn phòng HĐND - UBND huyện Triệu Phong (1036191)				*20.000.000*				*20.000.000*		*20.000.000*	**20.000.000**		*20.000.000*	
	Phòng Kinh tế xã Triệu Phong (1148087)				*10.890.000*				*10.890.000*	*10.890.000*		**10.890.000**		*10.890.000*	
2.7	**Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)**				**2.100.000.000**	**2.100.000.000**		**2.100.000.000**				**2.029.132.000**	**2.029.132.000**		
	Xã Triệu Phong				2.100.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000				**2.029.132.000**	2.029.132.000		
	Đường Lý Thái Tổ, Thị trấn Ái Tử. (8024468)				*1.500.000.000*	*1.500.000.000*		*1.500.000.000*				**1.500.000.000**	*1.500.000.000*		
	Cống bãi tắm Nhật Tân, xã Triệu Cơ (8153256)				*600.000.000*	*600.000.000*		*600.000.000*				**529.132.000**	*529.132.000*		

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị Quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của HĐND xã Triệu Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	426	405	95
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	426	405	95
-	*Sự nghiệp giáo dục*	426	405	95
	Các trường học	426	405	95
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp môi trường			